CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	21,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.9%	**2.9%**	**20.6%**

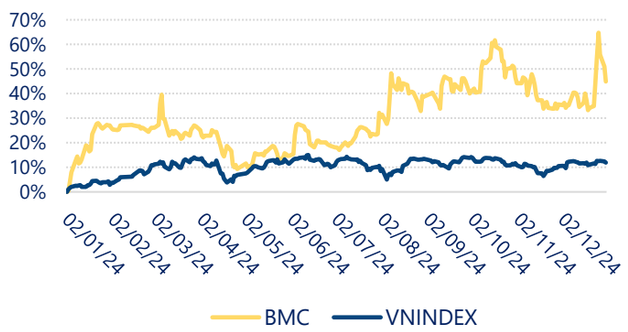
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

8/9
(Mạnh)

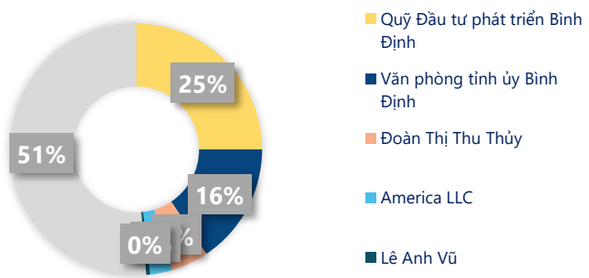
DT thuần *2024*
195 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 15.0 ▲ 8.5%

LN sau thuế *2024*
25.5 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 1.30 ▲ 5.6%

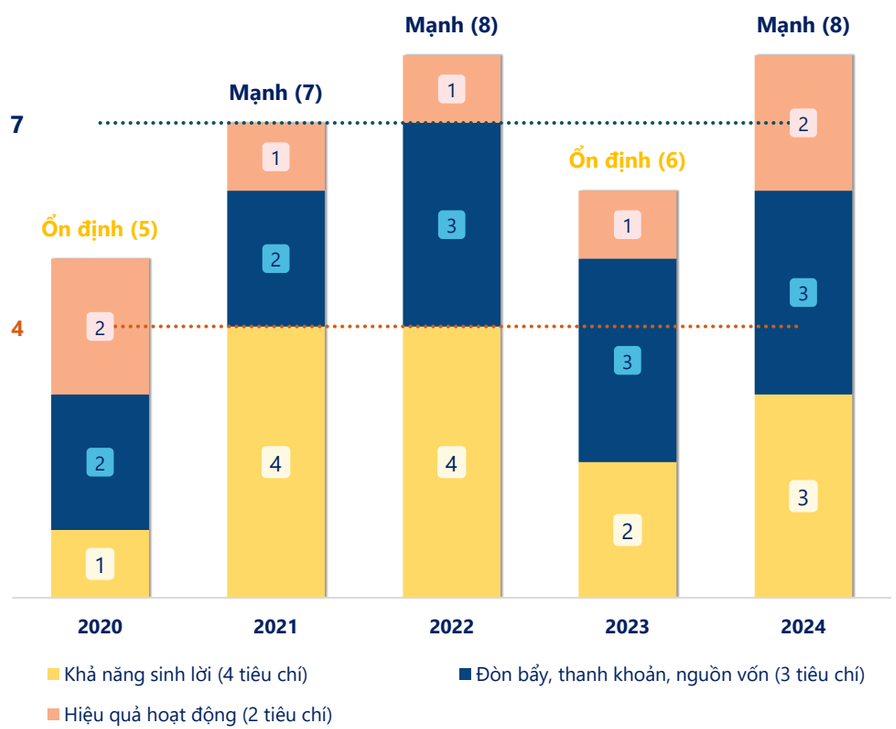
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

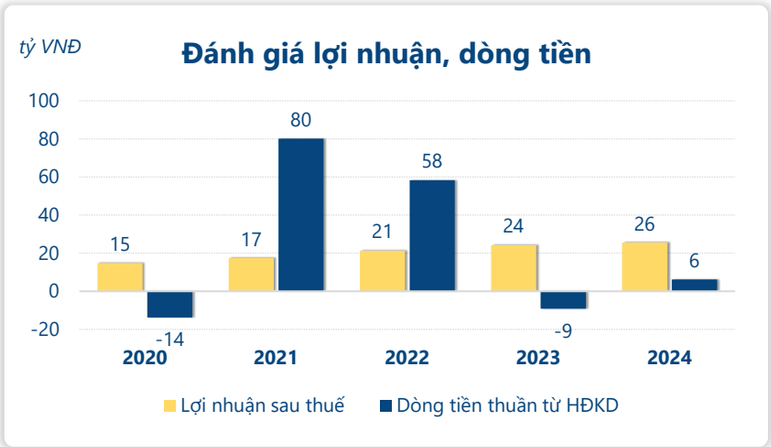


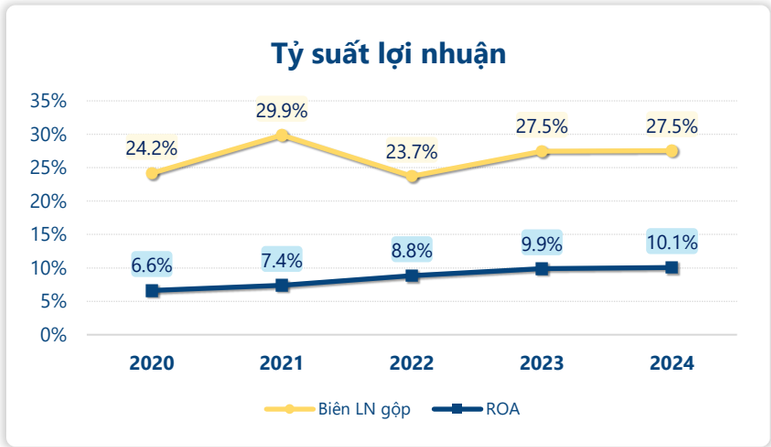
Năm **2024**, F-Score của **BMC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

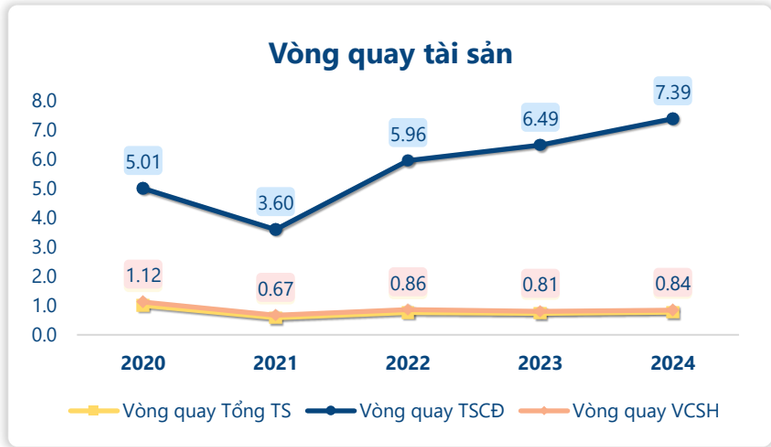
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

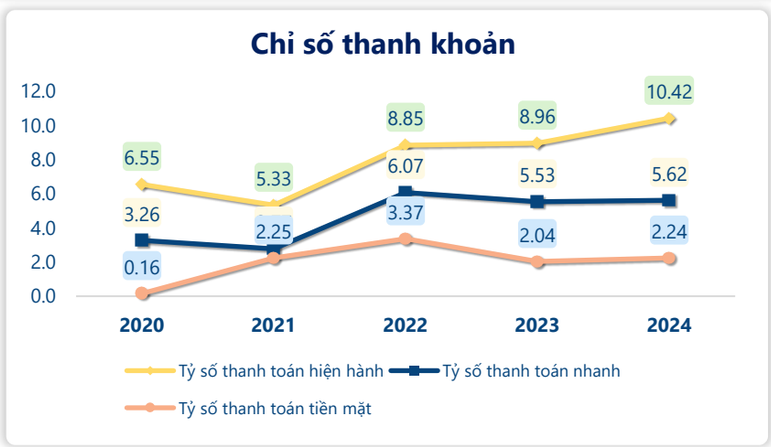
CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

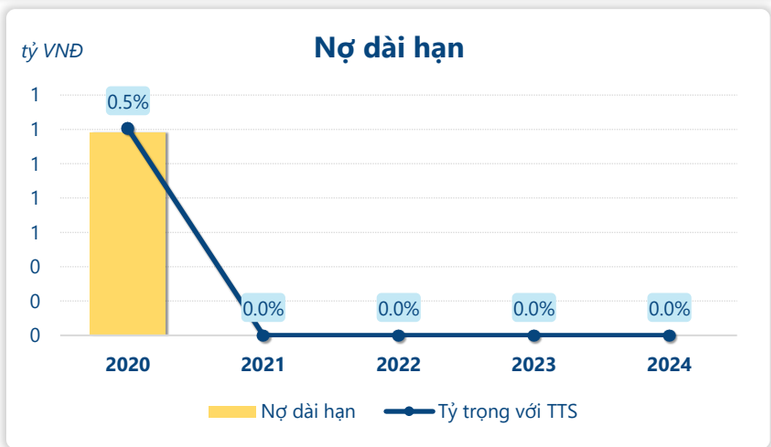






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**257**	**251**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	211	201	4.8%
Tiền và tương đương tiền	45.4	45.7	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	43.0	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	12.7	17.6	-27.6%
Hàng tồn kho	97.3	77.1	26.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	18.0	15.0%
Tài sản dài hạn	**46.0**	**49.4**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	24.9	28.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.2**	**13.4**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.2	22.5	-9.9%
Nợ ngắn hạn	**20.2**	**22.5**	**-9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	1.48	-43.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**228**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**228**	**3.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**226**	**137**	**183**	**180**	**195**
Giá vốn hàng bán	171	96.4	140	131	142
Lợi nhuận gộp	**54.5**	**41.1**	**43.4**	**49.4**	**53.8**
Doanh thu HĐTC	1.69	0.20	6.80	4.51	5.08
Chi phí TC	1.11	1.47	0.14	0.12	0.58
Chi phí lãi vay	**0.38**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	4.71	9.73	6.43	6.66
Chi phí QLDN	24.5	13.5	13.9	16.9	19.5
LN thuần từ HĐKD	**20.3**	**21.6**	**26.4**	**30.5**	**32.1**
Lợi nhuận khác	0	-0.84	0.08	0.27	0.00
LN trước thuế	**20.3**	**20.8**	**26.5**	**30.8**	**32.1**
Lợi nhuận sau thuế	**14.9**	**17.4**	**21.3**	**24.2**	**25.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.9**	**17.4**	**21.3**	**24.2**	**25.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	80.2	58.3	-9.21	6.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-3.59	-47.2	-6.59	6.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	0	-19.8	-11.2	-14.3
Tiền đầu kỳ	4.11	4.03	79.5	72.3	45.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.04**	**76.6**	**-8.75**	**-27.0**	**-1.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-1.07	1.50	0.39	0.96
Tiền cuối kỳ	4.03	79.5	72.3	45.7	45.4